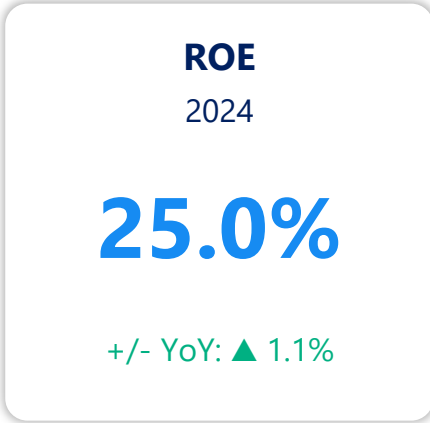
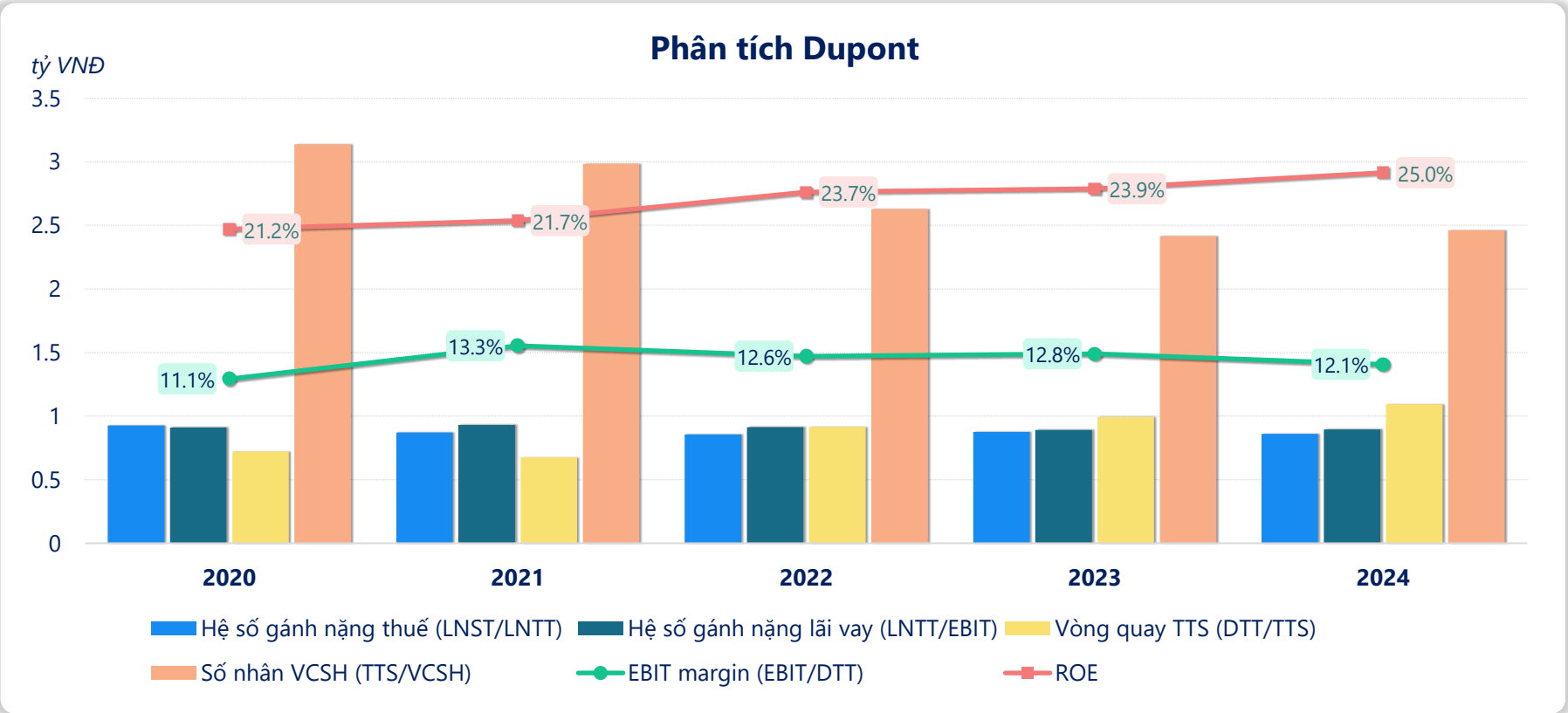
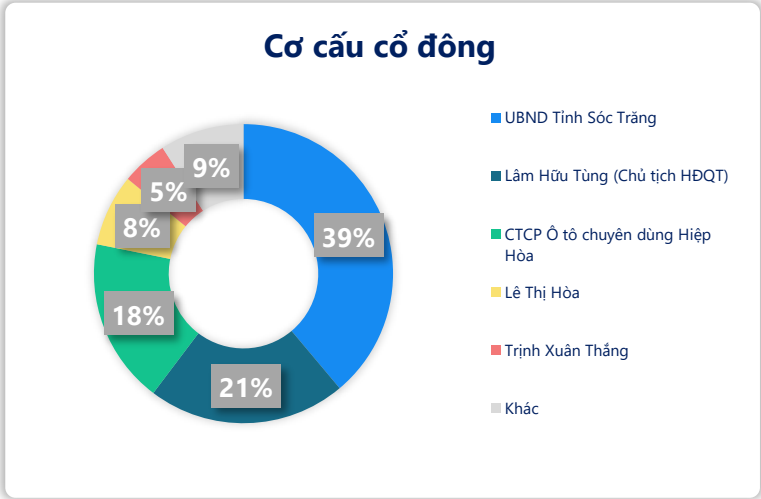


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

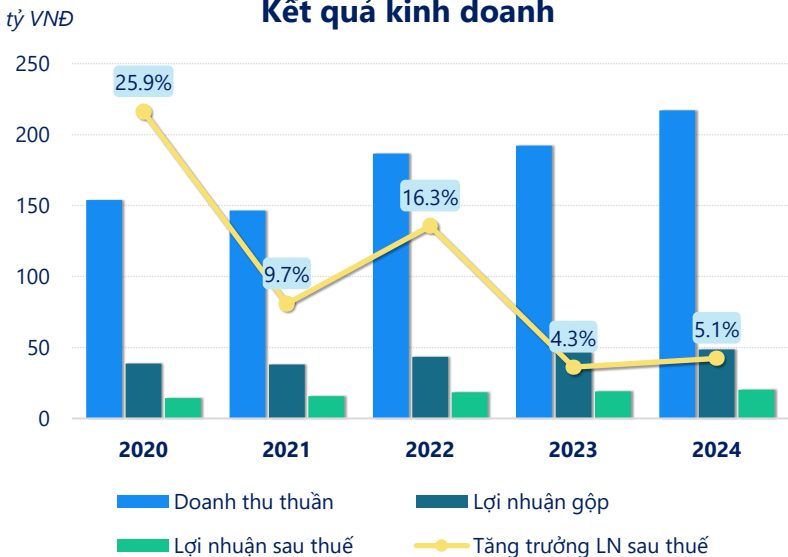
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		20,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,487 - 22,167
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		112
Số lượng CPLH (CP)		5,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		435
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.25
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
USD		6.3%	4.7%	7.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)

Kết quả kinh doanh

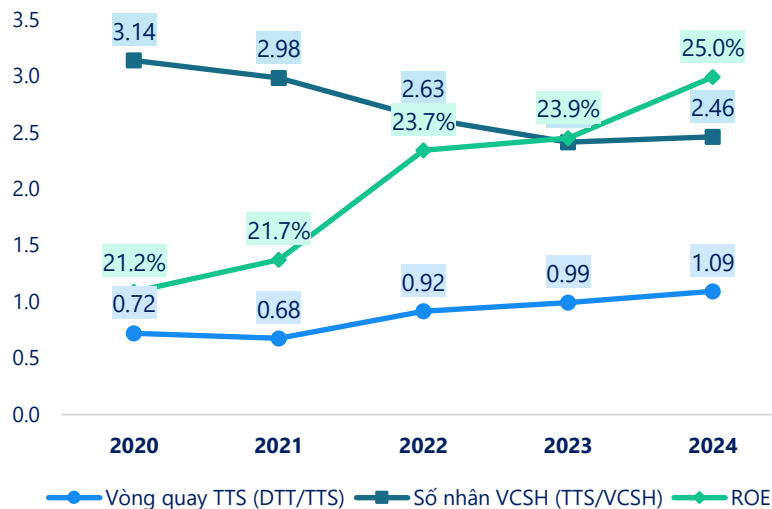


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **12.1%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

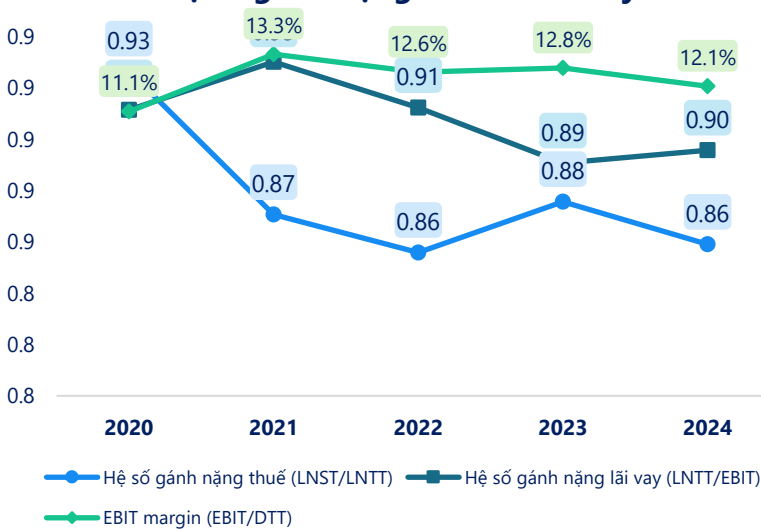
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **USD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.8%** đạt **217.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 20.15 tỷ đồng **tăng 5.09%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

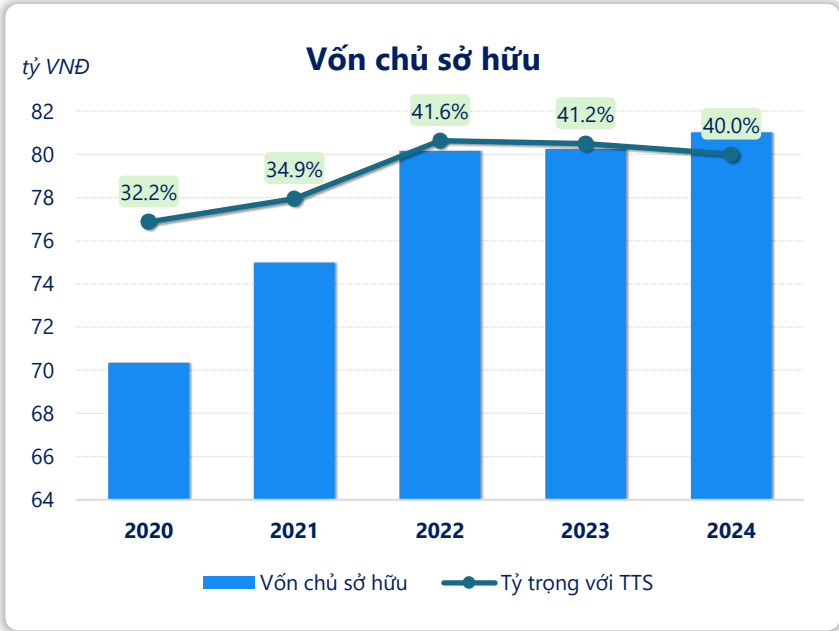
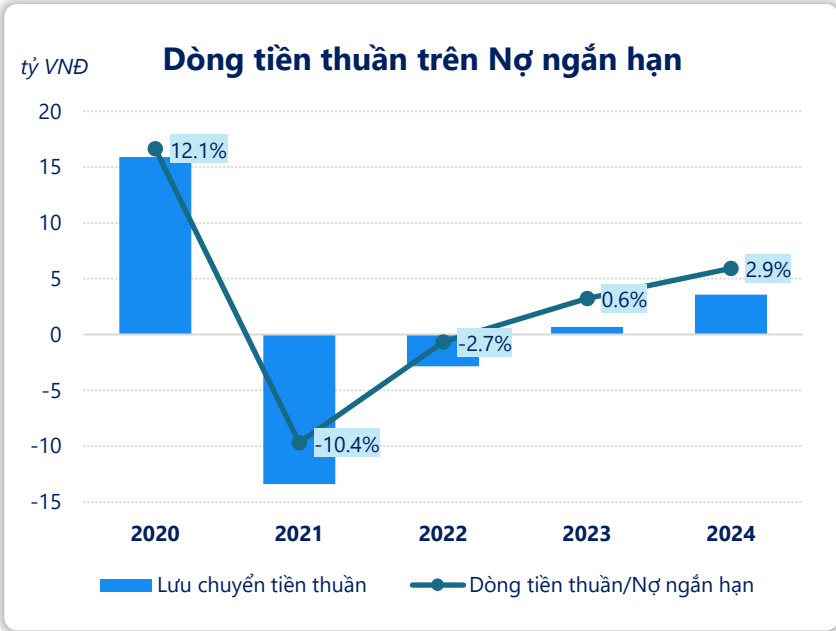
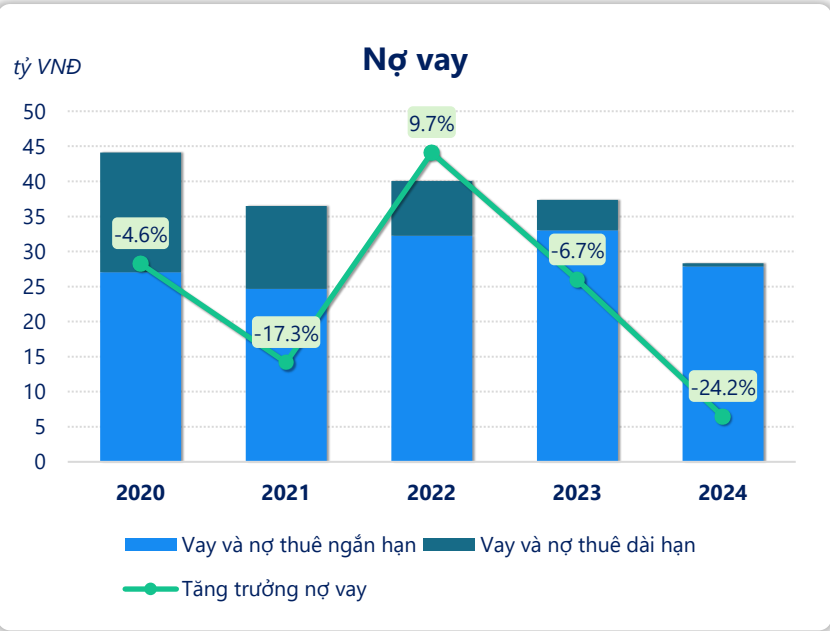
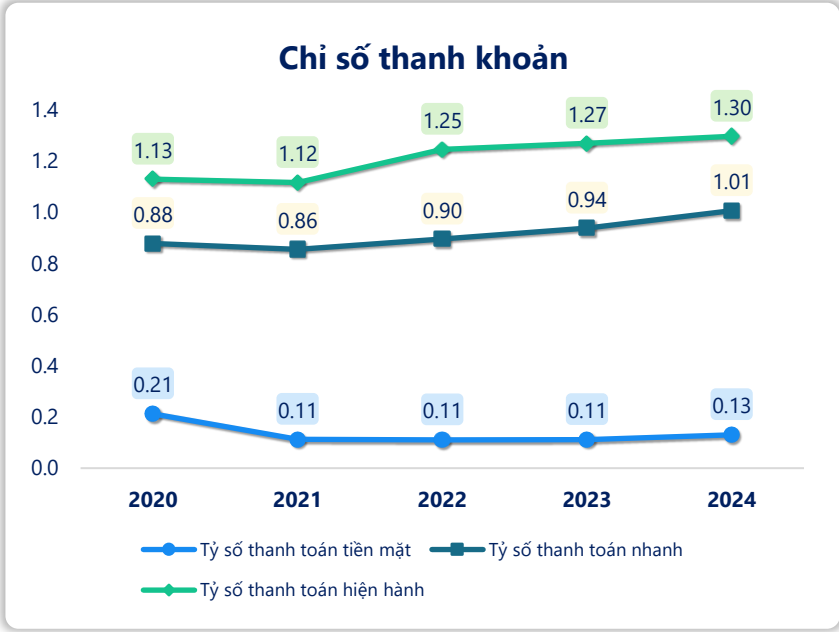
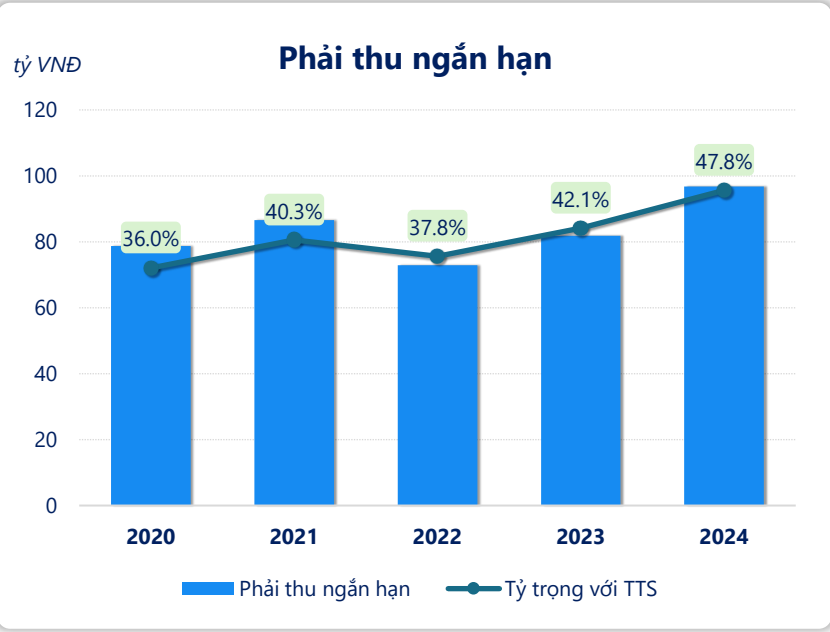
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	202	195	4.1%
Tài sản ngắn hạn	157	140	12.4%
Tiền và tương đương tiền	15.8	12.3	29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.90	7.90	0.0%
Phải thu ngắn hạn	96.8	81.8	18.3%
Hàng tồn kho	35.2	36.5	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.14	6.5%
Tài sản dài hạn	45.6	55.0	-17.1%
Phải thu dài hạn	1.09	0.09	1115%
Tài sản cố định	40.0	49.7	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.50	5.17	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	114	6.2%
Nợ ngắn hạn	121	110	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.9	33.0	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	16.7	13.0%
Nợ dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn điều lệ	56.0	56.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	147	187	192	217
Giá vốn hàng bán	115	109	143	146	168
Lợi nhuận gộp	38.7	38.0	43.4	46.5	48.6
Doanh thu HĐTC	0.72	2.34	0.86	0.39	0.39
Chi phí TC	3.45	1.61	2.06	3.34	2.76
Chi phí lãi vay	1.51	1.36	2.06	2.68	2.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.44	0.43	0.55	0.83	0.71
Chi phí QLDN	19.7	20.0	20.2	20.8	21.9
LN thuần từ HĐKD	15.8	18.3	21.4	21.9	23.6
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.11	0.05	0.00	-0.18
LN trước thuế	15.5	18.1	21.5	21.9	23.5
Lợi nhuận sau thuế	14.4	15.8	18.4	19.2	20.1
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	15.8	18.4	19.2	20.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	9.65	-0.15	16.6	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.18	-10.7	0.18	-0.81	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.39	-12.4	-2.89	-15.1	-19.1
Tiền đầu kỳ	12.0	27.8	14.4	11.6	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	15.9	-13.4	-2.86	0.69	3.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.8	14.4	11.6	12.3	15.8